

Bản án số: 14/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 12-01-2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Sầm
2. Bà Lê Thị Thu Hồng

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 9
- Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 293/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 143/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 90/2025/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1997; Nơi cư trú: Số 119/2 ấp A, xã T1, tỉnh Vĩnh Long. (*Xin vắng mặt*)

2/ Bị đơn: Ông Lê Văn T2, sinh năm 1992; Nơi cư trú: Số 119/2 ấp A, xã T1, tỉnh Vĩnh Long. (*Vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T trình bày:

Bà và ông Lê Văn T2 tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T1, tỉnh Bến Tre vào ngày 04 tháng 5 năm 2018, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là vợ chồng do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi. Nay bà xác định tình cảm không còn, không thể tiếp tục chung sống với ông T2 được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn.

Về con chung: Bà và ông T2 có một con chung họ tên là Lê Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 07 tháng 3 năm 2018, hiện đang sống chung với bà. Bà yêu cầu sau khi ly hôn con chung giao cho bà trực tiếp nuôi, bà không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Bà và ông T2 không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết chia tài sản.

Về nợ chung: Bà và ông T2 không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nợ chung.

Bị đơn ông Lê Văn T2 vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nên không có lời trình bày, không gửi văn bản nêu ý kiến và tài liệu, chứng cứ cho Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long trình bày quan điểm như sau:

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện các thủ tục tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chấp hành chưa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 28, 147, 227, 235 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích T.

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bích T được ly hôn với ông Lê Văn T2.
- Về con chung: Sau khi ly hôn, con chung Lê Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 07 tháng 3 năm 2018, giao cho bà T trực tiếp nuôi. Ông Lê Văn T2 không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không có yêu cầu.
- Về tài sản chung: Không có nên không xem xét giải quyết.
- Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.
- Về án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng bà Nguyễn Thị Bích T phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004692 ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung với bị đơn ông Lê Văn T2 nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, cụ thể là

về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà T cho rằng giữa bà và ông T2 không còn tình cảm vợ chồng, hôn nhân không hạnh phúc nên bà có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 68 và Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Ông T2 có nơi cư trú tại ấp A, xã T1, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Bà T có yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T. Ông T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T2.

[5] Xét yêu cầu ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử nhận định: Bà T và ông T2 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T1, tỉnh Bến Tre vào ngày 04 tháng 5 năm 2018 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Do đó, hôn nhân của bà T và ông T2 là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Bà T cho rằng sau kết hôn vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và mời ông T2 đến Tòa tham gia hoà giải với bà T nhưng ông T2 không đến và cũng không gửi văn bản nêu ý kiến hay phản đối yêu cầu ly hôn của bà T. Từ các cơ sở trên cho thấy tình trạng hôn nhân của bà T và ông T2 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà T ly hôn với ông T2 là phù hợp.

[6] Xét về con chung: Bà T và ông T2 có một con chung họ tên là Lê Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 07 tháng 3 năm 2018, bà T yêu cầu sau khi ly hôn con chung giao cho bà trực tiếp nuôi, ông T2 không đưa ra yêu cầu trực tiếp nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy con chung hiện đang sống với bà T, nhằm để đảm bảo việc nuôi dưỡng, chăm sóc và phát triển ổn định của con chung, có xem xét đến nguyện vọng của con nên giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi là phù hợp. Bà T không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng cho con là ý chí tự nguyện của bà nên ghi nhận.

[7] Xét về tài sản chung: Bà T trình bày bà và ông T2 không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết chia tài sản, ông T2 không đưa ra yêu cầu chia tài sản. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Xét về nợ chung: Bà T trình bày không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nợ chung. Ông T2 không đưa ra yêu cầu giải quyết nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Xét về án phí: Bà T có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định pháp luật.

[10] Xét quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long là phù hợp với các nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các điều 147, 227, 228, 235, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T.

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bích T được ly hôn với ông Lê Văn T2.

Về con chung: Bà T và ông T2 có một con chung họ tên là Lê Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 07 tháng 3 năm 2018, hiện đang sống với bà T. Sau khi ly hôn, con chung giao cho bà T trực tiếp nuôi. Ghi nhận bà T không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được pháp luật quy định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng cho con. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết chia tài sản, ông T2 không đưa ra yêu cầu chia tài sản nên không giải quyết.

Về nợ chung: Bà T trình bày không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nợ chung, ông T2 không đưa ra yêu cầu giải quyết nợ chung nên không giải quyết.

Về án phí: Bà T có nghĩa vụ chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004692 ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Dương sự (2b);
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long (1b);
- VKSND tỉnh Vĩnh Long (1b);
- THADS tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Cơ quan ĐKKH (1b);
- TAND tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (3b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Đinh Thị Kim Ngân